**CÔNG ĐOÀN TỔNG CÔNG TY VIỄN THÔNG MOBIFONE**



**BỘ CÂU HỎI**

**TÌM HIỂU PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG  
  
  
  
  
  
  
  
  
  
Năm 2020**

**MỤC LỤC**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đề mục** | **Số lượng câu** | **Câu** |
| **Quy định về Luật lao động năm 2019** | 50 câu | Từ câu số 01 – 50 |
| **Quy định về Luật An toàn vệ sinh lao động năm 2015** | 50 câu | Từ câu số 51- 100 |
| **Quy định về Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014** | 30 câu | Từ câu 101 – 130 |
| **Quy định về Luật Việc làm năm 2013** | 20 câu |  |
| *Quy định về Bảo hiểm thất nghiệp* | *10 câu* | Từ câu 131 – 140 |
| *Quy định về Bảo hiểm y tế* | *10 câu* | Từ câu 141 – 150 |
| **TỔNG SỐ** | **150 câu** |  |

1. **Khái niệm “Người làm việc không có quan hệ lao động” được quy định như thế nào trong Bộ Luật lao động năm 2019?**
   1. Người làm việc không trên cơ sở thuê mướn bằng hợp đồng lao động.
   2. Người làm việc theo thời vụ.
   3. Người lao động nước ngoài tại Việt Nam.
   4. Người học nghề và người thử nghề.
2. **Bộ luật lao động năm 2019 thay thế Bộ luật lao động năm 2012 sẽ có hiệu lực từ thời điểm nào?**
   1. Ngày 01/01/2019.
   2. Ngày 01/01/2020.
   3. Ngày 01/01/2021.
   4. Ngày 01/01/2022.
3. **Người lao động có quyền gì dưới đây?**
   1. Từ chối làm việc nếu có nguy cơ rõ ràng đe dọa trực tiếp đến tính mạng, sức khỏe trong quá trình thực hiện công việc.
   2. Đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.
   3. Đình công.
   4. Tất cả đáp án trên.
4. **Loại hợp đồng nào dưới đây đã được Bộ Luật lao động năm 2019 loại bỏ so với luật này năm 2012?**
   1. Hợp đồng lao động không xác định thời hạn.
   2. Hợp đồng lao động xác định thời hạn.
   3. Hợp đồng lao động thời vụ.
   4. Cả A và B là đáp án đúng.
5. **Thời gian thử việc đối với công việc có chức danh nghề nghiệp cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật từ cao đẳng trở lên là bao nhiêu ngày?**
   1. Không quá 50 ngày.
   2. Không quá 60 ngày .
   3. Không quá 70 ngày.
   4. Không quá 80 ngày.
6. **Thời gian thử việc đối với công việc có chức danh nghề nghiệp cần trình độ chuyên môn, kỹ thuật trung cấp, công nhân kỹ thuật, nhân viên nghiệp vụ là bao nhiêu ngày?**
   1. Không quá 30 ngày.
   2. Không quá 40 ngày.
   3. Không quá 50 ngày.
   4. Không quá 60 ngày.
7. **Tiền lương của người lao động trong thời gian thử việc do hai bên thỏa thuận nhưng ít nhất phải bằng bao nhiêu phần trăm mức lương của công việc đó?**
   1. bằng 85%.
   2. bằng 90%.
   3. bằng 95%.
   4. bằng 100%.
8. **Trường hợp nào dưới đây không được tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động?**
   1. Người lao động thực hiện nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ.
   2. Người lao động bị tạm giữ, tạm giam theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự.
   3. Người lao động nữ mang thai theo quy định tại Điều 138 BLLĐ năm 2019.
   4. Lao động nữ đang nuôi con nhỏ.
9. **Đối với hợp đồng lao động không xác định thời hạn, Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động nhưng phải báo trước cho người sử dụng lao động bao nhiêu ngày?**
   1. Ít nhất 30 ngày.
   2. Ít nhất 45 ngày.
   3. Ít nhất 50 ngày.
   4. Ít nhất 60 ngày.
10. **Đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ 12 đến 36 tháng, Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động nhưng phải báo trước cho người sử dụng lao động bao nhiêu ngày?**
    1. Ít nhất 30 ngày.
    2. Ít nhất 45 ngày.
    3. Ít nhất 50 ngày.
    4. Ít nhất 60 ngày.
11. **Đối với hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng, Người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động nhưng phải báo trước cho người sử dụng lao động bao nhiêu ngày?**
    1. Ít nhất 03 ngày.
    2. Ít nhất 30 ngày.
    3. Ít nhất 45 ngày.
    4. Ít nhất 60 ngày.
12. **Thời giờ làm việc bình thường không quá?**
    1. 08 giờ trong 01 ngày và không quá 56 giờ trong 01 tuần.
    2. 08 giờ trong 01 ngày và không quá 48 giờ trong 01 tuần.
    3. 08 giờ trong 01 ngày và không quá 40 giờ trong 01 tuần.
    4. 08 giờ trong 01 ngày và không quá 50 giờ trong 01 tuần.
13. **Người lao động là người Việt Nam được nghỉ làm việc, hưởng nguyên lương bao nhiêu ngày trong những ngày lễ tết của năm?**
    1. 10 ngày.
    2. 11 ngày.
    3. 12 ngày.
    4. 13 ngày.
14. **Người lao động kết hôn thì được nghỉ hưởng nguyên lương mấy ngày?**
    1. 1 ngày.
    2. 2 ngày.
    3. 3 ngày.
    4. 4 ngày.
15. **Người lao động có hành vi đánh bạc tại nơi làm việc thì bị hình thức kỷ luật nào?**
    1. Khiển trách.
    2. Cách chức.
    3. Kéo dài thời hạn nâng lương không quá 06 tháng.
    4. Sa thải.
16. **Lao động nữ được nghỉ thai sản trước và sau khi sinh con là bao nhiêu tháng?**
    1. 03 tháng.
    2. 04 tháng.
    3. 05 tháng.
    4. 06 tháng.
17. **Bộ Luật lao động năm 2019 quy định Tuổi nghỉ hưu của người lao động nam trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ bao nhiêu tuổi vào năm 2028?**
    1. 55 tuổi.
    2. 60 tuổi.
    3. 62 tuổi.
    4. 65 tuổi.
18. **Bộ Luật lao động năm 2019 quy định Tuổi nghỉ hưu của người lao động nữ trong điều kiện lao động bình thường được điều chỉnh theo lộ trình cho đến khi đủ bao nhiêu tuổi vào năm 2035?**
    1. 50 tuổi.
    2. 55 tuổi.
    3. 60 tuổi.
    4. 62 tuổi.
19. **Theo Bộ Luật lao động năm 2019, Quốc khánh được nghỉ bao nhiêu ngày?**
    1. 1 ngày.
    2. 2 ngày.
    3. 3 ngày.
    4. 4 ngày.
20. **Hình thức hợp đồng lao động điện tử có được công nhận trong Bộ Luật lao động năm 2019 không?**
    1. Có công nhận.
    2. Không công nhận.
    3. Chưa quy định.
    4. Không có đáp án chính xác.
21. **Khi sử dụng người lao động người cao tuổi, Bộ Luật lao động năm 2019 cho phép hình thức ký hợp đồng xác định thời hạn nào dưới đây?**
    1. Cho phép ký nhiều lần.
    2. Kéo dài thời hạn hợp đồng.
    3. Ký hợp đồng mới.
    4. Không có đáp án đúng.
22. **Số giờ làm thêm của người lao động được bảo đảm không quá bao nhiều phần trăm số giờ làm việc bình thường trong 01 ngày?**
    1. 30%.
    2. 40%.
    3. 50%.
    4. 60%.
23. **Giờ làm việc ban đêm được quy định là khoảng thời gian nào?**
    1. 21 giờ đến 5 giờ sáng hôm sau.
    2. 21 giờ 30 phút đến 5 giờ 30 phút sáng hôm sau.
    3. 22 giờ đến 6 giờ sáng hôm sau.
    4. 22 giờ 30 phút đến 6 giờ 30 phút sáng hôm sau.
24. **Người lao động được nghỉ việc riêng 03 ngày mà vẫn hưởng nguyên lương và phải thông báo với người sử dụng lao động trong trường hợp nào sau đây?**
    1. Kết hôn.
    2. Cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi; cha đẻ, mẹ đẻ, cha nuôi, mẹ nuôi của vợ hoặc chồng; vợ hoặc chồng chết.
    3. Con đẻ, con nuôi chết.
    4. Tất cả các đáp án trên.
25. **Người lao động được nghỉ không hưởng lương 01 ngày và phải thông báo với người sử dụng lao động trong trường hợp nào sau đây?**
    1. Cha hoặc mẹ kết hôn; anh, chị, em ruột kết hôn.
    2. Ông nội, bà nội, ông ngoại, bà ngoại, anh, chị, em ruột chết.
    3. Cả A và B đều đúng.
    4. Cả A và B đều sai.
26. **Bộ Luật lao động năm 2019 quy định thưởng là các hình thức gì?**
    1. Khoản tiền.
    2. Tài sản.
    3. Các hình thức khác mà người sử dụng lao động thưởng cho người lao động căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh, mức độ hoàn thành công việc của người lao động
    4. Tất cả các đáp án trên.
27. **Người lao động làm việc chưa đủ 12 tháng cho một người sử dụng lao động thì số ngày nghỉ hằng năm được tính như thế nào?**
    1. Theo tỷ lệ tương ứng với số tháng làm việc.
    2. Theo quy định của doanh nghiệp.
    3. Theo thoả thuận của người sử dụng lao động và người lao động.
    4. Cả A và C là đáp án đúng.
28. **Trường hợp do thôi việc, bị mất việc làm mà chưa nghỉ hằng năm hoặc chưa nghỉ hết số ngày nghỉ hằng năm thì được người sử dụng lao động giải quyết như thế nào cho người lao động?**
    1. Theo hai bên thoả thuận.
    2. Theo yêu cầu của người lao động.
    3. Theo quy định của người sử dụng lạo động.
    4. Người sử dụng lao động thanh toán tiền lương cho những ngày chưa nghỉ cho người lao động.
29. **Người sử dụng lao động có trách nhiệm quy định lịch nghỉ hằng năm sau khi tham khảo ý kiến của người lao động và phải thông báo trước cho người lao động biết. Người lao động có thể thỏa thuận với người sử dụng lao động để nghỉ hằng năm thành nhiều lần hoặc nghỉ gộp tối đa bao nhiêu năm một lần?**
    1. Tối đa 01 năm.
    2. Tối đa 02 năm.
    3. Tối đa 03 năm.
    4. Tối đa 04 năm.
30. **Cứ đủ 05 năm làm việc cho một người sử dụng lao động thì số ngày nghỉ hằng năm của người lao động theo quy định của pháp luật được tăng thêm bao nhiêu ngày?**
    1. 01 ngày.
    2. 02 ngày.
    3. 03 ngày.
    4. 04 ngày.
31. **Theo Bộ luật lao động năm 2019, người lao động được áp dụng quy định nghỉ Quốc khánh 02 ngày từ thời điểm nào?**
    1. Ngày 01/01/2019.
    2. Ngày 01/01/2020.
    3. Ngày 01/01/2021.
    4. Ngày 01/01/2022.
32. **Bộ Luật lao động năm 2019 bổ sung hình thức xử lý kỷ luật lao động nào?**
    1. Khiển trách.
    2. Kéo dài thời hạn nâng lương không quá 06 tháng.
    3. Cách chức.
    4. Sa thải.
33. **Bộ Luật lao động năm 2019 bổ sung quy định lao động nam khi vợ sinh con ghỉ việc hưởng chế độ thai sản theo quy định nào?**
    1. Theo quy định pháp luật về bảo hiểm xã hội.
    2. Theo quy định pháp luật về luật lao động.
    3. Cả A và B đều đúng.
    4. Cả A và B đều sai.
34. **Bộ Luật lao động năm 2019 bổ sung thời gian gia hạn giấy phép lao động của lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam thêm bao nhiêu năm?**
    1. Tối đa 06 tháng.
    2. Tối đa 01 năm.
    3. Tối đa 02 năm.
    4. Tối đa 03 năm.
35. **Công đoàn có vai trò gì trong việc xây dựng quan hệ lao động?**
    1. Hỗ trợ xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định.
    2. Giám sát việc thi hành quy định của pháp luật về lao động.
    3. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của người lao động.
    4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
36. **Khi người lao động cao tuổi đang hưởng lương hưu theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội mà làm việc theo hợp đồng lao động mới thì ngoài quyền lợi đang hưởng theo chế độ hưu trí, người lao động cao tuổi được những quyền và lợi ích gì?**
    1. Tiền lương theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động.
    2. Quyền lợi khác theo quy định của pháp luật, hợp đồng lao động.
    3. Cả A và B đều đúng.
    4. Không có đáp án chính xác.
37. **Chủ thể có trách nhiệm quan tâm chăm sóc sức khỏe của người lao động cao tuổi tại nơi làm việc?**
    1. Người sử dụng lao động.
    2. Con cái người lao động cao tuổi.
    3. Người được người lao động cao tuổi uỷ quyền.
    4. Hội người cao tuổi.
38. **Sau khi hết thời gian nghỉ thai sản theo quy định tại khoản 1 Điều 139 Bộ Luật lao động năm 2019, nếu có nhu cầu, lao động nữ có thể nghỉ thêm không?**
    1. Có thể nghỉ thêm không hưởng lương.
    2. Có thể nghỉ thêm hưởng lương.
    3. Có thể nghỉ thêm một thời gian không hưởng lương sau khi thỏa thuận với người sử dụng lao động.
    4. Không thể nghỉ thêm.
39. **Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động được quy định như thế nào trong Bộ Luật lao động năm 2019?**
    1. Tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực.
    2. Tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thỏa ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.
    3. Cả A và B là đáp án chính xác.
    4. Không có đáp án chính xác.
40. **Người sử dụng lao động có nghĩa vụ cung cấp thông tin gì khi giao kết hợp đồng?**
    1. Thông tin về công việc, địa điểm làm việc, điều kiện làm việc, thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi.
    2. Thông tin về an toàn, vệ sinh lao động, tiền lương, hình thức trả lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.
    3. Quy định về bảo vệ bí mật kinh doanh, bảo vệ bí mật công nghệ và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người lao động yêu cầu.
    4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
41. **Người lao động có nghĩa vụ cung cấp thông tin gì khi giao kết hợp đồng?**
    1. Thông tin về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú.
    2. Thông tin về về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề.
    3. Thông tin về về họ tên, ngày tháng năm sinh, giới tính, nơi cư trú, trình độ học vấn, trình độ kỹ năng nghề, xác nhận tình trạng sức khỏe và vấn đề khác liên quan trực tiếp đến việc giao kết hợp đồng lao động mà người sử dụng lao động yêu cầu.
    4. Không có đáp án chính xác.
42. **Hành vi nào của người sử dụng lao động không được làm khi giao kết, thực hiện hợp đồng lao động?**
    1. Giữ bản chính giấy tờ tùy thân, văn bằng, chứng chỉ của người lao động.
    2. Yêu cầu người lao động phải thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tiền hoặc tài sản khác cho việc thực hiện hợp đồng lao động.
    3. Buộc người lao động thực hiện hợp đồng lao động để trả nợ cho người sử dụng lao động.
    4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
43. **Người giao kết hợp đồng lao động bên phía người sử dụng lao động là người thuộc một trong các trường hợp nào?**
    1. Cá nhân trực tiếp sử dụng lao động; Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật.
    2. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật.
    3. Người đại diện của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật.
    4. Tất cả các đáp án trên đều chính xác.
44. **Người giao kết hợp đồng lao động bên phía người lao động là người thuộc một trong các trường hợp nào?**
    1. Người lao động từ đủ 18 tuổi trở lên; Người lao động từ đủ 15 tuổi đến chưa đủ 18 tuổi khi có sự đồng ý bằng văn bản của người đại diện theo pháp luật của người đó.
    2. Người chưa đủ 15 tuổi và người đại diện theo pháp luật của người đó.
    3. Người lao động được những người lao động trong nhóm ủy quyền hợp pháp giao kết hợp đồng lao động.
    4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
45. **Người lao động có được phép giao kết nhiều hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động không?**
    1. Người lao động có thể giao kết nhiều hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động nhưng phải bảo đảm thực hiện đầy đủ các nội dung đã giao kết.
    2. Người lao động chỉ được phép giao kết tối đa 02 hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động.
    3. Người lao động được phép giao kết tối đa 03 hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động.
    4. Người lao động được phép giao kết tối đa 04 hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động.
46. **Hợp đồng lao động có hiệu lực kể từ thời điểm nào?**
    1. Ngày người lao động bắt đầu thực hiện công việc được quy định trong nội dung hợp đồng.
    2. Ngày người sử dụng lao động quy định.
    3. Ngày hai bên giao kết hợp đồng.
    4. Ngày hai bên giao kết, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định khác.
47. **Trong quá trình thực hiện hợp đồng lao động, nếu bên nào có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động thì phải báo cho bên kia biết trước ít nhất bao nhiêu ngày làm việc về nội dung cần sửa đổi, bổ sung?**
    1. 03 ngày làm việc.
    2. 04 ngày làm việc.
    3. 05 ngày làm việc.
    4. 07 ngày làm việc.
48. **Trường hợp hai bên thỏa thuận được thì việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động được tiến hành bằng như thế nào?**
    1. Ký kết phụ lục hợp đồng lao động.
    2. Giao kết hợp đồng lao động mới.
    3. Lập biên bản xác nhận.
    4. A và B là đáp áp chính xác.
49. **Trường hợp hai bên không thỏa thuận được việc sửa đổi, bổ sung nội dung hợp đồng lao động thì cần xử lý như thế nào?**
    1. Giao kết hợp đồng mới.
    2. Tiếp tục thực hiện hợp đồng đã giao kết.
    3. Cả A và B đều chính xác.
    4. Cả A và B đều không chính xác.
50. **Chủ thể nào có thẩm quyền tuyên bố hợp đồng vô hiệu?**
    1. Toà án nhân dân.
    2. Viện kiểm sát.
    3. Luật sư.
    4. Hoà giải viên.
51. **Theo quy định, người lao động có quyền rời bỏ nơi làm việc khi thấy rõ nguy cơ có thể xảy ra TNLĐ, đe doạ đến tính mạng hoặc sức khỏe của mình nhưng?**
    1. Phải báo ngay với người quản lý trực tiếp mà vẫn được trả đủ tiền lương và không bị coi là vi phạm kỷ luật lao động.
    2. Phải báo ngay với người quản lý trực tiếp, được trả 50% tiền lương và không bị coi là vi phạm kỷ luật lao động.
    3. Phải báo ngay với người quản lý trực tiếp, được trả 30% tiền lương và không bị coi là vi phạm kỷ luật lao động.
    4. Phải báo ngay với người quản lý trực tiếp, được trả 20% tiền lương và không bị coi là vi phạm kỷ luật lao động.
52. **Theo quy định của Luật an toàn vệ sinh lao động, người lao động làm việc theo Hợp đồng lao động có bao nhiêu quyền và nghĩa vụ?**
    1. 6 quyền và 3 nghĩa vụ.
    2. 7 quyền và 3 ngĩa vụ.
    3. 8 quyền và 4 nghĩa vụ.
    4. 9 quyền và 5 nghĩa vụ.
53. **Điểm nào sau đây *không* thuộc nghĩa vụ của người lao động theo quy định?**
    1. Chấp hành nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm ATVSLĐ.
    2. Tham gia đoàn điều tra Tai nạn lao động tại doanh nghiệp.
    3. Sử dụng và bảo quản các phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp.
    4. Tuân thủ các giao kết về ATVSLĐ trong hợp đồng lao động.
54. **Theo quy định pháp luật, khi xảy ra nguy cơ gây mất ATVSLĐ tại nơi làm việc thì người lao động phải làm gì?**
    1. Ngăn chặn nguy cơ trực tiếp gây mất ATVSLĐ, hành vi vi phạm quy định ATVSLĐ tại nơi làm việc.
    2. Báo cáo kịp thời với người có trách nhiệm.
    3. Chủ động tham gia ứng cứu khắc phục sự cố, TNLĐ theo phương án xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp hoặc khi có lệnh của người sử dụng lao động hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
    4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
55. **Người lao động có trách nhiệm gì dưới đây trong việc bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc?**
    1. Chấp hành quy định, nội quy, quy trình, yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động.
    2. Tuân thủ pháp luật và nắm vững kiến thức, kỹ năng về các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.
    3. Phải tham gia huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động trước khi sử dụng các máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động.
    4. Tất cả các trách nhiệm trên.
56. **Theo quy định, người sử dụng lao động có mấy quyền và nghĩa vụ về công tác ATVSLĐ?**
    1. 6 quyền và 3 nghĩa vụ.
    2. 5 quyền và 3 ngĩa vụ.
    3. 4 quyền và 7 nghĩa vụ.
    4. 5 quyền và 8 nghĩa vụ.
57. **Người sử dụng lao động có nghĩa vụ nào dưới đây?**
    1. Tổ chức huấn luyện, hướng dẫn các quy định, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm ATVSLĐ.
    2. Trang bị đầy đủ phương tiện, công cụ lao động, bảo đảm ATVSLĐ.
    3. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, khám phát hiện BNN; thực hiện đầy đủ chế độ đối với người bị TNLĐ, BNN cho người lao động.
    4. Tất cả các nghĩa vụ trên.
58. **Tuyên truyền, phổ biến hoặc huấn luyện cho người lao động quy định, nội quy, quy trình về ATVSLĐ, biện pháp phòng, chống yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc có liên quan đến đến công việc, nhiệm vụ được giao là trách nhiệm của ai?**
    1. Người sử dụng lao động.
    2. Người làm công tác ATVSLĐ.
    3. Người làm công tác y tế.
    4. An toàn vệ sinh viên.
59. **Để tổ chức cho người lao động tham gia hoạt động cải thiện điều kiện lao động, xây dựng văn hóa an toàn lao động tại nơi làm việc, người sử dụng lao động phải phối hợp với ai?**
    1. Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở.
    2. Hội đồng an toàn vệ sinh lao động cơ sở.
    3. Người làm công tác an toàn vệ sinh lao động.
    4. Mạng lưới an toàn vệ sinh viên.
60. **Trong các đáp án dưới đây, đáp án nào thuộc quyền và trách nhiệm của tổ chức công đoàn trong công tác ATVSLĐ?**
    1. Tham gia với cơ quan nhà nước xây dựng chính sách, pháp luật về ATVSLĐ.
    2. Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước tổ chức phong trào quần chúng làm công tác an toàn, vệ sinh lao động.
    3. Phối hợp với cơ quan nhà nước thanh tra, kiểm tra , giám sát việc thực hiện chính sách pháp luật về ATVSLĐ có liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động.
    4. Tất cả các đáp án trên.
61. **Khi phát hiện nơi làm việc có yếu tố có hại hoặc yếu yếu tố nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng của con người trong quá trình lao động, tổ chức công đoàn thực hiện ngay việc gì sau đây?**
    1. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có trách nhiệm thực hiện ngay biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, thực hiện các biện pháp khắc phục kể cả trường hợp phải tạm ngừng hoạt động.
    2. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có trách nhiệm thực hiện các biện pháp khắc phục kể cả trường hợp phải tạm ngừng hoạt động.
    3. Yêu cầu cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có trách nhiệm thực hiện ngay biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, thực hiện các biện pháp khắc phục.
    4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
62. **Đối thoại với người sử dụng lao động để giải quyết các vấn đề liên quan đến quyền, nghĩa vụ của người lao động, người sử dụng lao động về an toàn, vệ sinh lao động” là quyền và trách nhiệm của ai?**
    1. Bộ phận y tế.
    2. Công đoàn cơ sở.
    3. Bộ phận an toàn, vệ sinh lao động.
    4. Mạng lưới an toàn, vệ sinh viên.
63. **Trong công tác ATVSLĐ, CĐCS phối hợp với người sử dụng lao động thực hiện công việc gì dưới đây?**
    1. Tổ chức các phong trào thi đua, phong trào quần chúng làm công tác ATVSLĐ.
    2. Xây dựng văn hóa an toàn lao động tại nơi làm việc.
    3. Tổ chức tập huấn, huấn luyện ATVSLĐ cho cán bộ công đoàn và người lao động.
    4. Tất cả các công việc trên.
64. **Khi phát hiện nơi làm việc có nguy cơ gây nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng của người lao động thì CĐCS thực hiện ngay việc gì sau đây?**
    1. Yêu cầu người có trách nhiệm thực hiện ngay biện pháp bảo đảm ATVSLĐ, kể cả trường hợp phải tạm ngừng hoạt động nếu cần thiết.
    2. Báo với Công đoàn cấp trên trực tiếp.
    3. Báo với Ủy ban nhân dân cấp huyện.
    4. Báo với Công an cấp huyện.
65. **Các doanh nghiệp không hoạt động trong các ngành nghề có nguy cơ cao về TNLĐ sử dụng bao nhiêu lao động trở lên phải thành lập phòng an toàn, vệ sinh lao động hoặc bố trí ít nhất 2 người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động theo chế độ chuyên trách?**
    1. 300 lao động.
    2. 500 lao động.
    3. 700 lao động.
    4. 1000 lao động.
66. **Thành phần Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động cơ sở, đại diện BCH Công đoàn cơ sở là?**
    1. Phó Chủ tịch Hội đồng.
    2. Ủy viên Thường trực.
    3. Thư ký Hội đồng.
    4. Chủ tịch Hội đồng.
67. **Theo quy định đối tượng tham dự khóa huấn luyện ATVSLĐ được quy định thành mấy nhóm?**
    1. 4 nhóm.
    2. 5 nhóm.
    3. 6 nhóm.
    4. 7 nhóm.
68. **Người sử dụng lao động có trách nhiệm gì đối với người lao động trong thời gian tham dự huấn luyện theo quy định của pháp luật?**
    1. Trả đầy đủ tiền lương.
    2. Trả 85% tiền lương.
    3. Trả 50% tiền lương.
    4. Trả lương theo thỏa thuận.
69. **Thành phần đoàn điều tra tai nạn lao động cấp cơ sở bao gồm?**
    1. Người sử dụng lao động hoặc người đại diện.
    2. Đại diện Ban chấp hành công đoàn cơ sở hoặc đại diện tập thể người lao động khi chưa thành lập tổ chức công đoàn cơ sở.
    3. Người làm công tác an toàn lao động, người làm công tác y tế và một số thành viên khác.
    4. Tất cả các thành phần trên.
70. **Thành phần Đoàn điều tra tai nạn lao động cấp tỉnh bao gồm?**
    1. Thanh tra chuyên ngành về an toàn, vệ sinh lao động thuộc cơ quan quản lý nhà nước cấp tỉnh.
    2. Đại diện Liên đoàn Lao động cấp tỉnh.
    3. Đại diện Sở Y tế và một số thành viên khác.
    4. Tất cả các thành phần trên.
71. **Người sử dụng lao động phải thống kê, báo cáo tai nạn lao động tại cơ sở của mình đến cơ quan quản lý nhà nước về lao động cấp tỉnh định kỳ như thế nào?** 
    1. Hàng tháng.
    2. 06 tháng và hàng năm.
    3. 03 tháng và 09 tháng.
    4. 05 tháng và 10 tháng.
72. **Người lao động tham gia bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bị tai nạn trên tuyến đường đi từ nơi ở đến nơi làm việc hoặc từ nơi làm việc về đến nơi ở được hưởng chế độ tai nạn lao động khi đảm bảo các điều kiện nào dưới đây?** 
    1. Trong khoảng thời gian hợp lý.
    2. Do người gây tai nạn vi phạm Luật giao thông.
    3. Trên tuyến đường hợp lý và trong khoảng thời gian hợp lý.
    4. Trên tuyến đường hợp lý.
73. **Những trường hợp nào sau đây, người lao động *không* được hưởng chế độ từ người sử dụng lao động khi bị tai nạn lao động?**
    1. Tai nạn do người lao động cố ý tự hủy hoại sức khỏe của bản thân.
    2. Tai nạn do người lao động sử dụng ma túy.
    3. Tai nạn do mâu thuẫn của chính nạn nhân với người gây ra tai nạn mà không liên quan đến việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động.
    4. Cả 3 trường hợp trên.
74. **Trường hợp nào sau đây người sử dụng lao động trợ cấp cho người lao động?**
    1. Người lao động bị TNLĐ do chính họ gây ra.
    2. Người lao động bị tai nạn trên tuyến đường đi từ nơi ở đến nơi làm việc. hoặc từ nơi làm việc về đến nơi ở do lỗi của người khác gây ra hoặc không xác định được người gây ra TNLĐ.
    3. Cả A và B đều đúng.
    4. Cả A và B đều sai.
75. **Người sử dụng lao động có trách nhiệm bồi thường cho người lao động bị tai nạn lao động mà không hoàn toàn do lỗi của chính người này gây ra và bị bệnh nghề nghiệp với mức như thế nào?**
    1. Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương nếu bị suy giảm từ 5% đến 10% khả năng lao động; sau đó cứ tăng 1% được cộng thêm 0,4 tháng tiền lương nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80% khả năng lao động.
    2. Ít nhất 30 tháng tiền lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.
    3. Cả A và B đều đúng.
    4. Cả A và B đều sai.
76. **Người lao động được hưởng trợ cấp một lần khi bị suy giảm khả năng lao động ở trường hợp nào sau đây?** 
    1. NLĐ bị suy giảm khả năng lao động từ 31% đến 60%.
    2. NLĐ bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 30%.
    3. NLĐ bị suy giảm khả năng lao động từ 5% đến 35%.
    4. NLĐ bị suy giảm khả năng lao động từ 10% đến 40%.
77. **Người lao động được trợ cấp hàng tháng, khi bị suy giảm khả năng lao động ở trường hợp nào sau đây?**
    1. NLĐ bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 15%.
    2. NLĐ bị suy giảm khả năng lao động từ 16% đến 30%.
    3. NLĐ bị suy giảm khả năng lao động từ 31% trở lên.
    4. NLĐ bị suy giảm khả năng lao động 40% trở lên.
78. **Mức hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp một lần, hằng tháng cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động được tính như sau?**
    1. Bằng tổng mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động và mức trợ cấp tính theo số năm đóng vào quỹ bảo hiểm TNLĐ, BNN.
    2. Bằng mức trợ cấp tính theo mức suy giảm khả năng lao động.
    3. Bằng mức trợ cấp tính theo số năm đóng vào quỹ bảo hiểm TNLĐ, BNN.
    4. Bằng mức lương quy định trong quy chế lương của tổ chức, doanh nghiệp.
79. **Thời gian nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khỏe đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như thế nào?**
    1. Tối đa 10 ngày đối với trường hợp bị TNLĐ, BNN có mức suy giảm khả năng lao động từ 51% trở lên.
    2. Tối đa 07 ngày đối với trường hợp bị TNLĐ, BNN có mức suy giảm khả năng lao động từ 31% đến 50%.
    3. Tối đa 05 ngày đối với trường hợp bị TNLĐ, BNN có mức suy giảm khả năng lao động từ 15% đến 30%.
    4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
80. **Trong trường hợp người sử dụng lao động không đóng bảo hiểm TNLĐ, BNN cho người lao động thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, khi người lao động bị TNLĐ, BNN thì người sử dụng lao động phải chi trả cho người lao động các khoản sau?**
    1. Bồi thường hoặc trợ cấp theo quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người bị TNLĐ, BNN và trả khoản tiền tương ứng với chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
    2. Bồi thường hoặc trợ cấp theo quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người bị TNLĐ, BNN.
    3. Bồi thường hoặc trợ cấp theo quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người bị TNLĐ, BNN và trả 50% khoản tiền tương ứng với chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
    4. Bồi thường hoặc trợ cấp theo quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người bị TNLĐ, BNN và trả 85% khoản tiền tương ứng với chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp
81. **Hồ sơ hưởng chế độ Bảo hiểm TNLĐ bao gồm?**
    1. Sổ BHXH; Văn bản đề nghị giải quyết chế độ TNLĐ.
    2. Giấy ra viện hoặc trích sao hồ sơ bệnh án sau khi điều trị TNLĐ đối với trường hợp nội trú.
    3. Biên bản giám định mức suy giảm khả năng lao động của Hội đồng giám định y khoa.
    4. Tất cả các giấy tờ trên.
82. **Luật an toàn, vệ sinh lao động quy định người sử dụng lao động xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện nội quy, quy trình, biện pháp bảo bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động căn cứ vào nội dung nào?**
    1. Pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về an toàn, vệ sinh lao động; Điều kiện thực tế lao động, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
    2. Pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về quản lý chất lượng; Điều kiện lao động, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
    3. Pháp luật, tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương về quản lý chất lượng đo lường.
    4. Điều kiện môi trường xung quanh của doanh nghiệp.
83. **Khi xây dựng kế hoạch, nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc người sử dụng lao động phải làm gì?** 
    1. Lấy ý kiến của đối tác.
    2. Lấy ý kiến của Ban Chấp hành Công đoàn cơ sở.
    3. Lấy ý kiến của cơ quan quản lý nhà nước.
    4. Tất cả các đáp án trên.
84. **Để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc người sử dụng lao động phải bảo đảm gì?** 
    1. Bảo đảm nơi làm việc phải đạt yêu cầu về không gian, độ thoáng, bụi, hơi, khí độc, phóng xạ, điện từ trường, nóng, ẩm, ồn, rung, các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại khác được quy định tại các quy chuẩn kỹ thuật liên quan và định kỳ kiểm tra, đo lường các yếu tố đó.
    2. Bảo đảm có đủ buồng tắm, buồng vệ sinh phù hợp tại nơi làm việc theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế.
    3. Bảo đảm máy, thiết bị, vật tư, chất được sử dụng, vận hành, bảo trì, bảo quản tại nơi làm việc theo quy chuẩn kỹ thuật về an toàn, vệ sinh lao động, hoặc đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật về an toàn, vệ sinh lao động đã được công bố, áp dụng và theo nội quy, quy trình bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc.
    4. Tất cả các đáp án trên.
85. **Hằng năm hoặc khi cần thiết người sử dụng lao động phải làm gì để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc?** 
    1. Tổ chức kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc.
    2. Tiến hành các biện pháp về công nghệ, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc, cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động.
    3. Tổ chức kiểm tra, đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc để tiến hành các biện pháp về công nghệ, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc, cải thiện điều kiện lao động, chăm sóc sức khỏe cho người lao động.
    4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
86. **Người sử dụng lao động phải tuyên truyền, phổ biến hoặc huấn luyện cho người lao động quy định, nội quy, quy trình về an toàn, vệ sinh lao động, biện pháp phòng, chống yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc có liên quan đến vấn đề gì?**
    1. Công tác an toàn, vệ sinh lao động.
    2. Công việc, nhiệm vụ được giao.
    3. Quy định, nội quy, quy trình về an toàn, vệ sinh lao động.
    4. Biện pháp phòng, chống yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.
87. **Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 quy định yếu tố nguy hiểm là gì?**
    1. Là yếu tố gây mất an toàn, làm tổn thương hoặc gây tử vong cho con người trong quá trình lao động.
    2. Là yếu tố gây bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe con người trong quá trình lao động.
    3. Là yếu tố nguy hiểm tới tính mạng người lao động.
    4. Tất cả các đáp án trên.
88. **Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 quy định yếu tố có hại là gì?**
    1. Là yếu tố gây mất an toàn, làm tổn thương hoặc gây tử vong cho con người trong quá trình lao động.
    2. Là yếu tố gây bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe con người trong quá trình lao động.
    3. Là yếu tố gây mất an toàn, làm tổn thương cho con người trong quá trình lao động.
    4. Cả A và B đều đúng.
89. **Người sử dụng lao động phải kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc bảo đảm nguyên tắc nào?**
    1. Theo dõi các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc.
    2. Thường xuyên giám sát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc.
    3. Thường xuyên theo dõi, giám sát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc.
    4. Thường xuyên theo dõi, giám sát các yếu tố nguy hiểm tại nơi làm việc.
90. **Để kiểm soát các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc NSDLĐ phải triển khai các nội dung gì?**
    1. Nhận diện và đánh giá các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.
    2. Xác định Mục tiêu và các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.
    3. Triển khai và đánh giá hiệu quả các biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại.
    4. Triển khai tất cả các nội dung trên.
91. **Việc kiểm tra biện pháp phòng, chống các yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại tại nơi làm việc gồm các nội dung nào sau đây?**
    1. Tình trạng an toàn, vệ sinh lao động của máy, thiết bị, nhà xưởng, kho tàng và nơi làm việc; Kiến thức và khả năng của người lao động trong xử lý sự cố, ứng cứu khẩn cấp.
    2. Việc sử dụng, bảo quản phương tiện bảo vệ cá nhân; phương tiện phòng cháy, chữa cháy; các loại thuốc thiết yếu, phương tiện sơ cứu, cấp cứu tại chỗ; thực hiện chế độ bảo hộ lao động, chăm sóc sức khỏe người lao động.
    3. Việc quản lý, sử dụng máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động; thực hiện kiến nghị của các đoàn thanh tra, kiểm tra an toàn, vệ sinh lao động, Điều tra tai nạn lao động.
    4. Tất cả các đáp án trên.
92. **Luật ATVSLĐ quy định hằng năm, người sử dụng lao động phải tổ chức khám sức khỏe ít nhất mấy lần cho người lao động?** 
    1. 01 lần.
    2. 02 lần.
    3. 03 lần.
    4. 04 lần.
93. **Khi khám sức khỏe theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật ATVSLĐ, lao động nữ phải được khám nội dung gì?**
    1. Phải được khám theo yêu cầu của bác sĩ.
    2. Phải được khám chuyên khoa phụ sản.
    3. Phải được khám theo nguyện vọng cá nhân.
    4. Phải được khám theo quy định của tổ chức, doanh nghiệp.
94. **Luật ATVSLĐ quy định người sử dụng lao động phải tổ chức khám sức khỏe cho người lao động, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh như thế nào?**
    1. Phòng khám tư nhân.
    2. Cơ sở khám, chữa bệnh.
    3. Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bảo đảm yêu cầu, điều kiện chuyên môn kỹ thuật.
    4. Trung tâm nghiên cứu.
95. **Chi phí cho hoạt động khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, điều trị bệnh nghề nghiệp cho người lao động do người sử dụng lao động chi trả quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 5 Điều 21 Luật ATVSLĐ được hạch toán vào chi phí gì?**
    1. Chi phí đầu tư.
    2. Chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và hạch toán vào chi phí hoạt động thường xuyên đối với cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp không có hoạt động dịch vụ.
    3. Chi phí hoạt động không thường xuyên.
    4. Chi phí tiền lương.
96. **Việc quản lý, chăm sóc sức khỏe, phòng chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động phải được thực hiện từ thời điểm nào?**
    1. Từ thời điểm nhận hồ sơ tuyển dụng.
    2. Từ thời điểm người lao động được tuyển dụng và trong suốt quá trình làm việc tại cơ sở lao động.
    3. Từ thời điểm người lao động được tuyển dụng.
    4. Theo thoả thuận ghi nhận trong hợp đồng lao động.
97. **Thông tư 19/2016/TT-BYT quy định người sử dụng lao động phải lập, quản lý, bổ sung những loại hồ sơ, giấy tờ gì liên quan đến sức khỏe của người lao động?**
    1. Hồ sơ vệ sinh lao động, hồ sơ sức khỏe cá nhân của người lao động.
    2. Hồ sơ quản lý tình hình sức khỏe người lao động tại cơ sở lao động, hồ sơ cá nhân bệnh nghề nghiệp (nếu có), hồ sơ sơ cứu, cấp cứu tai nạn lao động (nếu có).
    3. Theo dõi sức khỏe và diễn biến bệnh nghề nghiệp của người lao động.
    4. Tất cả các đáp án trên.
98. **Căn cứ vào quy định về trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân được ban hành tại Thông tư 04/2014/TT-BLĐTB&XH và thời hạn sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân đã được quyết định, hàng năm, người sử dụng lao động tham khảo ý kiến của ai để lập kế hoạch mua sắm?**
    1. Ý kiến cơ quan quản lý nhà nước.
    2. Ý kiến của khách hàng.
    3. Ý kiến của tổ chức công đoàn cơ sở hoặc người đại diện của người lao động để lập kế hoạch mua sắm (bao gồm cả dự phòng).
    4. Ý kiến của đại diện người sử dụng lao động.
99. **An toàn lao động là gì?**
    1. An toàn lao động là giải pháp phòng, chống tác động của các yếu tố nguy hiểm nhằm bảo đảm không xảy ra thương tật, tử vong đối với con người trong quá trình lao động.
    2. An toàn lao động là không xảy ra tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp.
    3. An toàn lao động là giải pháp phòng, chống tác động của yếu tố có hại gây bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe cho con người trong quá trình lao động.
    4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
100. **Thế nào là tai nạn lao động?**
     1. Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động.
     2. Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho người lao động có tỷ lệ thương tật từ 5 đến 10%.
     3. Tai nạn lao động là tai nạn gây tổn thương cho người lao động trong quá trình lao động sản xuất.
     4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
101. **Khái niệm “Bảo hiểm xã hội” được giải thích như thế nào trong Luật Bảo hiễm xã hội năm 2014?**
     1. Là loại hình bảo hiểm có tính chất kinh doanh.
     2. Là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập.
     3. Là bảo hiểm đa dạng về loại hình.
     4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
102. **Luật BHXH 2014 quy định trường hợp nào sao đây không được hưởng chế độ ốm đau?**
     1. Bị ốm đau, tai nạn rủi ro phải nghỉ việc và có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh
     2. Có con dưới bảy tuổi bị ốm đau, phải nghỉ việc để chăm sóc con và có xác nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.
     3. Ốm đau do tự huỷ hoại sức khoẻ, do say rượu hoặc sử dụng ma tuý.
     4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
103. **Thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau đối với người lao động mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành được quy định như thế nào trong Luật BHXH 2014?**
     1. Tối đa 90 ngày trong một năm tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.
     2. Tối đa 180 ngày trong một năm không tính ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần.
     3. Tối đa 180 ngày tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần, hết thời hạn hưởng chế độ ốm đau theo quy định mà vẫn tiếp tục điều trị thì được hưởng tiếp chế độ ốm đau với mức thấp hơn nhưng thời gian hưởng tối đa bằng thời gian đã đóng BHXH.
     4. Tối đa 180 ngày tính cả ngày nghỉ lễ, nghỉ Tết, ngày nghỉ hằng tuần, hết thời hạn hưởng chế độ ốm đau quy mà vẫn tiếp tục điều trị thì được hưởng tiếp chế độ ốm đau với mức cao hơn.
104. **Thời gian tối đa người lao động được nghỉ việc hưởng chế độ chăm sóc cho mỗi con ốm đau trong một năm được quy định như thế nào trong Luật BHXH 2014?**
     1. Tối đa là 10 ngày làm việc nếu con dưới 3 tuổi; tối đa là 15 làm việc nếu con từ đủ 3 tuổi đến dưới 7 tuổi.
     2. Tối đa là 20 ngày làm việc nếu con dưới 3 tuổi; tối đa là 15 ngày làm việc nếu con từ đủ 3 tuổi đến dưới 7 tuổi.
     3. Tối đa là 30 ngày làm việc nếu con dưới 3 tuổi; tối đa là 20 ngày làm việc nếu con từ đủ 3 tuổi đến dưới 7 tuổi.
     4. Tối đa là 35 ngày làm việc nếu con dưới 3 tuổi; tối đa là 25 ngày làm việc nếu con từ đủ 3 tuổi đến dưới 7 tuổi.
105. **Số ngày nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi ốm đau được quy định như thế nào trong Luật BHXH 2014?**
     1. Tối đa 10 ngày đối với người lao động sức khoẻ chưa phục hồi sau thời gian ốm đau do mắc bệnh cần chữa trị dài ngày.
     2. Tối đa 07 ngày đối với người lao động sức khoẻ chưa phục hồi sau thời gian ốm đau do phải phẫu thuật.
     3. Bằng 05 ngày đối với các trường hợp khác.
     4. Cả 3 đáp án trên.
106. **Mức hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi ốm đau được quy định như thế nào trong Luật BHXH 2014?**
     1. Một ngày bằng 20% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ tại gia đình.
     2. Một ngày bằng 25% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ tại cơ sở tập trung.
     3. Một ngày bằng 30% mức lương cơ sở (không phân biệt nghỉ tại gia đình hay tại cơ sở tập trung).
     4. Một ngày bằng 40% mức lương cơ sở nếu nghỉ dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ tại cơ sở tập trung.
107. **Theo quy định của Luật BHXH 2014 người lao động được hưởng chế độ thai sản trong những  trường hợp nào sau đây?**
     1. Lao động nữ mang thai, lao động nữ sinh con.
     2. Lao động nữ mang thai hộ và người mẹ nhờ mang thai hộ.
     3. Lao động nam đang đóng BHXH có vợ sinh con
     4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
108. **Thời gian nghỉ việc hưởng chế độ thai sản đối với lao động nam đang đóng BHXH khi vợ sinh con được quy định như thế nào trong Luật BHXH 2014?**
     1. 05 ngày làm việc.
     2. 07 ngày làm việc khi vợ sinh con phải phẫu thuật, sinh con dưới 32 tuần tuổi.
     3. 14 ngày làm việc khi vợ sinh đôi trở lên mà phải phẫu thuật.
     4. Cả 3 đáp án trên đều đúng.
109. **Mức hưởng chế độ thai sản được quy định như thế nào trong Luật BHXH 2014?**
     1. Mức hưởng một tháng bằng 100% mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH của 06 tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.
     2. Mức hưởng một tháng bằng 75% mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH của 06 tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.
     3. Mức hưởng bằng 100% mức lương tối thiểu chung của 06 tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.
     4. Mức hưởng bằng 75% mức lương tối thiểu chung của tháng trước khi nghỉ việc hưởng chế độ thai sản.
110. **Luật BHXH 2014 quy định người lao động khi có nguyện vọng được nhận BHXH một lần khi có điều kiện gì sau đây?**
     1. Ra nước ngoài để định cư.
     2. Người đang bị mắc một trong những bệnh nguy hiểm đến tính mạng như ung thư, bại liệt, xơ gan cổ chướng, phong, lao nặng, nhiễm HIV đã chuyển sang giai đoạn AIDS.
     3. Người tham gia BHXH bắt buộc sau một năm nghỉ việc, người tham gia BHXH tự nguyện sau một năm không tiếp tục đóng BHXH mà chưa đủ 20 năm đóng BHXH.
     4. Tất cả cá đáp án trên đều đúng.
111. **Luật BHXH 2014 quy định mức hưởng BHXH một lần được tính như thế nào?**
     1. Mức hưởng BHXH một lần được tính theo số năm đã đóng BHXH, cứ mỗi năm tính bằng 0,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.
     2. Mức hưởng BHXH một lần được tính theo số năm đã đóng BHXH, cứ mỗi năm tính bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.
     3. Mức hưởng BHXH một lần được tính theo số năm đã đóng BHXH, cứ mỗi năm tính bằng 1,7 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH.
     4. Mức hưởng BHXH một lần được tính theo số năm đã đóng BHXH, cứ mỗi năm được tính bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho những năm đóng trước năm 2014, 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho những năm đóng từ năm 2014 trở đi.
112. **Theo Luật BHXH 2014  từ 01/01/2016 trở đi, trường hợp nào sau đây không bị tạm dừng hưởng lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng?**
     1. Đang chấp hành hình phạt tù giam.
     2. Xuất cảnh trái phép.
     3. Bị Toà án tuyên bố là mất tích.
     4. Có căn cứ xác định việc hưởng BHXH không đúng quy định của pháp luật
113. **Luật BHXH 2014 quy định những người nào sau đây khi chết thì thân nhân được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng?**
     1. Người lao động đã đóng BHXH đủ 15 năm trở lên nhưng chưa hưởng BHXH một lần.
     2. Người đang hưởng lương hưu.
     3. Người đang hưởng trợ cấp tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng với mức suy giảm khả năng lao động từ 61% trở lên.
     4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
114. **Luật BHXH 2014 quy định thân nhân nào sau đây không được hưởng trợ cấp tuất hàng tháng?**
     1. Con đủ 18 tuổi bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên.
     2. Con được sinh khi người bố chết mà người mẹ đang mang thai.
     3. Vợ từ đủ 55 tuổi trở lên hoặc chồng từ đủ 60 tuổi trở lên mà có thu nhập hàng tháng cao hơn mức lương cơ sở.
     4. Vợ dưới 55 tuổi, chồng dưới 60 tuổi,  bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên, có thu nhập thấp hơn mức lương cơ sở
115. **Luật BHXH 2014 quy định mức trợ cấp tuất hằng tháng đối với mỗi thân nhân người lao động bị chết đủ điều kiện hưởng trợ cấp tuất hàng tháng như thế nào?**
     1. Bằng 50% mức lương cơ sở; trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hằng tháng bằng 75% mức lương cơ sở.
     2. Bằng 40% mức lương cơ sở; trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức lương cơ sở.
     3. Bằng 50% mức lương cơ sở; trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức lương cơ sở
     4. Bằng 55% mức lương cơ sở; trường hợp thân nhân không có người trực tiếp nuôi dưỡng thì mức trợ cấp tuất hằng tháng bằng 70% mức lương cơ sở
116. **Luật BHXH 2014 quy định từ ngày 01/01/2016 trở đi hằng tháng người sử dụng lao động phải đóng bao nhiêu % tổng quỹ tiền lương vào các quỹ thành phần của quỹ BHXH bắt buộc?**
     1. 3% vào quỹ ốm đau và thai sản.
     2. 1% vào quỹ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.
     3. 14% vào quỹ hưu trí và tử tuất.
     4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
117. **Tiền lương tháng  làm căn cứ đóng BHXH bắt buộc đối với người lao động thuộc đối tượng thực hiện chế độ tiền lương do Nhà nước quy định như thế nào trong Luật BHXH 2014?**
     1. Là mức tiền lương, tiền công ghi trong hợp đồng lao động.
     2. Là mức tiền lương thực tế.
     3. Là tiền lương theo ngạch, bậc, cấp bậc quân hàm và các khoản phụ cấp chức vụ, phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề (nếu có).
     4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
118. **Mức đóng BHXH hàng tháng đối với người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng mà trước khi đi làm việc ở nước ngoài chưa tham gia BHXH bắt buộc hoặc đã tham gia BHXH bắt buộc nhưng đã hưởng BHXH một lần được quy định như thế nào trong Luật BHXH 2014?** 
     1. 22% của 02 lần mức lương cơ sở.
     2. 20% của 02 lần mức lương cơ sở.
     3. 18% của 02 lần mức lương cơ sở.
     4. 24% của 02 lần mức lương cơ sở.
119. **Mức hưởng trợ cấp một lần đối với lao động nữ sinh con hoặc người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 06 tháng tuổi được quy định như thế nào trong Luật BHXH 2014?**

|  |
| --- |
| * 1. 01 tháng tiền lương đóng bảo hiểm xã hội. |
| * 1. 01 tháng lương cơ sở. |
| * 1. 02 lần mức lương cơ sở cho mỗi con tại tháng lao động nữ sinh con hoặc tháng người lao động nhận nuôi con nuôi. |
| * 1. 03 tháng lương cơ sở. |

1. **Theo quy định của Luật BHXH 2014 trường hợp nào dưới đây lao động nữ đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc không được hưởng chế độ thai sản?**

|  |
| --- |
| * 1. Lao động nữ khám thai. |
| * 1. Lao động nữ nhận nuôi con nuôi trên 06 tháng tuổi. |
| * 1. Lao động nữ đặt vòng tránh thai, thực hiện biện pháp triệt sản. |
| * 1. Lao động nữ xảy thai, thai chết lưu. |

1. **Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định thời gian tối đa hưởng chế độ ốm đau trong một năm đối với người lao động làm việc trong điều kiện lao động bình thường như thế nào?**

|  |
| --- |
| * 1. 30 ngày làm việc. |
| * 1. 40 ngày làm việc. |
| * 1. 50 ngày làm việc. |
| * 1. 30 ngày làm việc nếu đã đóng bảo hiểm xã hội dưới 15 năm; 40 ngày làm việc nếu đã đóng từ đủ 15 năm đến dưới 30 năm; 60 ngày làm việc nếu đã đóng từ đủ 30 năm trở lên. |

1. **Luật BHXH 2014 quy định trường hợp nào dưới đây người lao động đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc không được hưởng chế độ ốm đau?**

|  |
| --- |
| * 1. Bị ốm đau, tai nạn mà không phải là tai nạn lao động phải nghỉ việc và có xác nhận của cơ sở khám chữa bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế. |
| * 1. Có con trên bảy tuổi bị ốm đau, phải nghỉ việc để chăm sóc con và có xác nhận của cơ sở y tế. |
| * 1. Mắc bệnh thuộc Danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ Y tế ban hành. |
| * 1. Phải nghỉ việc để điều trị bệnh thuộc danh mục bệnh cần chữa trị dài ngày do Bộ y tế quy định. |

1. **Theo quy định của Luật BHXH 2014 bảo hiểm xã hội tự nguyện có những chế độ nào?**

|  |
| --- |
| * 1. Chế độ ốm đau; thai sản. |
| * 1. Chế độ ốm đau; chế độ thai sản; chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chế độ hưu trí và chế độ tử tuất. |
| * 1. Chế độ ốm đau; chế độ thai sản và chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp. |
| * 1. Chế độ hưu trí; chế độ tử tuất. |

1. **Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, cơ quan bảo hiểm xã hội có những quyền gì?**

|  |
| --- |
| * 1. Từ chối yêu cầu trả bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế không đúng quy định của pháp luật. |
| * 1. Xử lý vi phạm pháp luật hoặc kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền xử lý vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế. |
| * 1. Kiểm tra việc thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, thanh tra chuyên ngành việc đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế. |
| * 1. Cả 3 đáp án trên |

1. **Theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014, người lao động có những trách nhiệm gì khi tham gia BHXH?**

|  |
| --- |
| * 1. Bảo quản sổ BHXH |
| * 1. Thực hiện quy định về việc lập hồ sơ BHXH |
| * 1. Đóng BHXH theo quy định |
| * 1. Tất cả các đáp án trên đều đúng. |

1. **Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định bảo hiểm xã hội bắt buộc có những chế độ nào?**

|  |
| --- |
| * 1. Chế độ ốm đau và thai sản. |
| * 1. Chế độ ốm đau; chế độ thai sản; chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chế độ hưu trí, chế độ tử tuất. |
| * 1. Chế độ ốm đau; chế độ thai sản; chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp và chế độ dưỡng sức phục hồi sức khoẻ. |
| * 1. Chế độ hưu trí; chế độ tử tuất. |

1. **Luật bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định có những loại hình bảo hiểm xã hội nào?**

|  |
| --- |
| * 1. Bảo hiểm xã hội bắt buộc |
| * 1. Bảo hiểm xã hội tự nguyện |
| * 1. Bảo hiểm hưu trí bổ sung |
| * 1. Đáp án A và B đúng. |

1. **Thời gian hưởng dưỡng sức, phục hồi sức khỏe tối đa trong một năm đối với người lao động sức khỏe chưa hồi phục sau thời gian ốm đau do mắc bệnh cần chữa trị dài ngày được quy định như thế nào trong Luật BHXH 2014?**

|  |
| --- |
| * 1. 15 ngày. |
| * 1. 07 ngày. |
| * 1. 10 ngày. |
| * 1. 05 ngày. |

1. **Luật Bảo hiểm xã hội năm 2014 quy định mức hưởng trợ cấp mai táng đối với người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc bị chết bằng mấy lần mức lương cơ sở?**

|  |
| --- |
| * 1. 08 lần mức lương cơ sở. |
| * 1. 09 lần mức lương cơ sở. |
| * 1. 10 lần mức lương cơ sở. |
| * 1. 11 lần mức lương cơ sở. |

1. **Mức hưởng trợ cấp tuất một lần đối với người lao động đang tham gia BHXH bắt buộc hoặc đang bảo lưu thời gian đóng BHXH mà bị chết được quy định như thế nào trong Luật BHXH 2014?**

|  |
| --- |
| * 1. Bằng 1,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho những năm đóng BHXH trước năm 2014, bằng 2 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho những năm đóng BHXH từ 2014 trở đi. |
| * 1. Bằng 02 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho những năm đóng BHXH trước năm 2014. |
| * 1. Bằng 2,5 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho những năm đóng BHXH trước năm 2014. |
| * 1. Bằng 03 tháng mức bình quân tiền lương tháng đóng BHXH cho những năm đóng BHXH trước năm 2014. |

1. **Bảo hiểm thất nghiệp là gì?**
   1. Là là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.
   2. Là bảo hiểm kinh nhằm mục đích kinh doanh.
   3. Là chế độ bảo hiểm tự nguyện dành cho người lao động.
   4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
2. **Các chế độ bảo hiểm thất nghiệp bao gồm những hỗ trợ, trợ cấp gì?**
   1. Trợ cấp thất nghiệp.
   2. Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm; hỗ trợ học nghề.
   3. Hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.
   4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
3. **Người lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc theo hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc theo hình thức hợp đồng nào?**
   1. Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc không xác định thời hạn;
   2. Hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc xác định thời hạn;
   3. Hợp đồng lao động theo mùa vụ hoặc theo một công việc nhất định có thời hạn từ đủ 03 tháng đến dưới 12 tháng.
   4. Tất cả các đáp án trên đều đúng.
4. **Người sử dụng lao động phải tham gia bảo hiểm thất nghiệp cho người lao động tại tổ chức bảo hiểm xã hội trong thời hạn bao nhiêu ngày kể từ ngày hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc có hiệu lực?**
   1. Ngay khi hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc có hiệu lực.
   2. 30 ngày kể từ khi hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc có hiệu lực.
   3. 15 ngày đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc có hiệu lực.
   4. 10 ngày đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc có hiệu lực.
5. **Trong thời hạn bao nhiêu tháng, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động hoặc hợp đồng làm việc, người lao động nộp hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp tại trung tâm dịch vụ việc làm do cơ quan quản lý nhà nước về việc làm thành lập?**
   1. 03 tháng.
   2. 04 tháng.
   3. 05 Tháng.
   4. 06 tháng.
6. **Trong thời hạn bao nhiêu ngày, kể từ ngày trung tâm dịch vụ việc làm tiếp nhận đủ hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ra quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp?**
   1. 05 ngày.
   2. 15 ngày.
   3. 20 ngày.
   4. 30 ngày.
7. **Trường hợp không đủ điều kiện để hưởng chế độ trợ cấp thất nghiệp thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền trả lời như thế nào cho người lao động?**
   1. Trả lời bằng văn bản.
   2. Trả lời bằng email.
   3. Trả lời trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền.
   4. Trả lời qua điện thoại.
8. **Mức hưởng trợ cấp thất nghiệp hằng tháng bằng bao nhiêu phần trăm mức bình quân tiền lương tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của 06 tháng liền kề trước khi thất nghiệp?**
   1. 60%.
   2. 65%.
   3. 70%
   4. 75%
9. **Thời gian hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính theo số tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp như thế nào?**
   1. Cứ đóng đủ 12 tháng đến đủ 36 tháng thì được hưởng **03 tháng trợ cấp thất nghiệp,** sau đó, cứ đóng đủ thêm 12 tháng thì được hưởng thêm **01 tháng trợ cấp thất nghiệp** nhưng tối đa không quá 12 tháng.
   2. Cứ đóng đủ 12 tháng đến đủ 36 tháng thì được hưởng 0**4 tháng trợ cấp thất nghiệp**, sau đó, cứ đóng đủ thêm 12 tháng thì được hưởng thêm **1,5 tháng trợ cấp thất nghiệp** nhưng tối đa không quá 12 tháng.
   3. Cứ đóng đủ 12 tháng đến đủ 36 tháng thì được hưởng **05 tháng trợ cấp thất nghiệp**, sau đó, cứ đóng đủ thêm 12 tháng thì được hưởng thêm **02 tháng trợ cấp thất nghiệp** nhưng tối đa không quá 12 tháng.
   4. Cứ đóng đủ 12 tháng đến đủ 36 tháng thì được hưởng **04 tháng trợ cấp thất nghiệp**, sau đó, cứ đóng đủ thêm 12 tháng thì được hưởng thêm **2,5 tháng trợ cấp thất nghiệp** nhưng tối đa không quá 12 tháng.
10. **Thời điểm hưởng trợ cấp thất nghiệp được tính từ ngày thứ bao nhiêu, kể từ ngày nộp đủ hồ sơ hưởng trợ cấp thất nghiệp theo quy định của Luật Việc làm năm 2013?**
    1. Ngày thứ 15.
    2. Ngày thứ 16.
    3. Ngày thứ 17.
    4. Ngày thứ 18.
11. **Theo quy định của pháp luật, Bảo hiểm y tế là gì?**
    1. Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật này để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.
    2. Bảo hiểm y tế là một loại hình kinh doanh.
    3. Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm tự nguyện.
    4. Không có đáp án đúng.
12. **Mức đóng bảo hiểm y tế của người lao động hàng tháng được tính như thế nào?**
    1. Mức đóng bảo hiểm y tế (BHYT) hàng tháng của người lao động thuộc diện tham gia BHYT bắt buộc bằng **4,5% mức tiền lương tháng**, trong đó **người sử dụng lao động đóng 3%**; **người lao động đóng 1,5%**. Tiền lương tháng đóng BHYT là tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc.
    2. Mức đóng bảo hiểm y tế (BHYT) hàng tháng của người lao động thuộc diện tham gia BHYT bắt buộc bằng **5,5% mức tiền lương tháng**, trong đó **người sử dụng lao động đóng 4%**; **người lao động đóng 1,5%.** Tiền lương tháng đóng BHYT là tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc.
    3. Mức đóng bảo hiểm y tế (BHYT) hàng tháng của người lao động thuộc diện tham gia BHYT bắt buộc bằng **6,5% mức tiền lương tháng**, trong đó **người sử dụng lao động đóng 5%; người lao động đóng 1,5%**. Tiền lương tháng đóng BHYT là tiền lương tháng đóng BHXH bắt buộc.
    4. Không có đáp án chính xác.
13. **Mức tiền công, tiền lương tối đa để tính mức đóng bảo hiểm y tế là bao nhiêu?**
    1. 5 lần mức lương tối thiểu.
    2. 10 lần mức lương tối thiểu.
    3. 15 lần mức lương tối thiểu.
    4. 20 lần mức lương tối thiểu.
14. **Người tham gia BHYT không được quỹ bảo hiểm y tế chi trả các chi phí gì?**
    1. Khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, khám thai định kỳ, sinh con.
    2. Điều dưỡng, an dưỡng tại cơ sở điều dưỡng, an dưỡng.
    3. Khám bệnh để sàng lọc, chẩn đoán sớm một số bệnh.
    4. Khám và điều trị tai nạn giao thông.
15. **Để được hưởng các dịch vụ kỹ thuật cao chi phí lớn, người tự nguyện tham gia BHYT phải có thời gian tham gia BHYT liên tục là bao nhiêu ngày?**
    1. 90 ngày.
    2. 120 ngày.
    3. 180 ngày.
    4. 365 ngày.
16. **Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động thời hạn từ đủ 01 tháng đến dưới 03 tháng có phải đóng BHYT không?**
    1. Có.
    2. Không.
    3. Đóng theo thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động.
    4. Luật chưa quy định vấn đề này.
17. **Cơ sở khám chữa bệnh BHYT là cơ sở có hợp đồng khám chữa bệnh với cơ quan BHXH bao gồm những cơ sở nào?**
    1. Các trạm y tế xã và tương đương, nhà hộ sinh
    2. Các phòng khám đa khoa, chuyên khoa
    3. Các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa
    4. Tất cả các cơ sở nêu trên.
18. **Thời hạn sử dụng thẻ BHYT của trẻ em dưới 6 tuổi là bao lâu?**
    1. Được dùng đến ngày trẻ đủ 36 tháng tuổi.
    2. Được dùng đến ngày trẻ đủ 60 tháng tuổi.
    3. Được dùng đến ngày trẻ đủ 72 tháng tuổi.
    4. Được dùng đến ngày trẻ đủ 80 tháng tuổi.
19. **Người tham gia BHYT được quỹ BHYT chi trả chi phí nào sau đây?**
    1. Khám sức khỏe tổng quát.
    2. Khám thai định kỳ.
    3. Giám định y khoa, giám định pháp y.
    4. Chữa các tật khúc xạ, phẫu thuật thẩm mỹ.
20. **Người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn khám, chữa bệnh BHYT đúng tuyến thì được hưởng bao nhiêu % chi phí khám, chữa bệnh?**
    1. 50%.
    2. 70%
    3. 80%
    4. 95%.